



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ  
THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4 - 5        |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 32      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 44.050.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019 của Công ty là 44.050.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 53,12%.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMN theo Quyết định số 219/QĐ-SGDHN ngày 20/04/2015. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SMN là ngày 14/07/2015.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 38300312- 38358423
- Fax: (028) 38351488- 38390727
- Website: [www.sobee.com.vn](http://www.sobee.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán lẻ bể bơi di động.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối niên độ kế toán là 75 người. Trong đó nhân viên quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Phùng Ngọc Hồng   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 08/04/2019                             |
| • Ông Đỗ Thành Lâm     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 04/07/2017<br>Từ nhiệm ngày 04/04/2019 |
| • Ông Nguyễn Thành Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2018                             |
| • Bà Đỗ Thị Mai Anh    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/01/2015                         |
| • Bà Nguyễn Mai Hoa    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/01/2015                         |
| • Ông Phạm Cảnh Toàn   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2018                             |

### **Ban Kiểm soát**

- |                        |            |   |
|------------------------|------------|---|
| • Ông Nguyễn Thanh Hữu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 08/04/2019                                    |
| • Ông Trần Lê Quang    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/01/2015<br>Từ nhiệm từ ngày 04/04/2019 |
| • Bà Dương Vân Nhung   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2015                                    |
| • Ông Hồ Anh Tuấn      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/01/2015                                |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                   |                              |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Đỗ Thị Mai Anh  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/02/2015     |
| • Ông Trần Lê Quang  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/01/2019     |
| • Ông Phạm Cảnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/03/2016     |
| • Bà Nguyễn Mai Hoa  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2015 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Đỗ Thị Mai Anh**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2020



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 180/2020/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 20/02/2020 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 13/2019/BCKT-PKF.NHN ngày 11/03/2019, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



  
Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

  
Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>55.719.381.238</b> | <b>65.286.201.385</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>10.772.960.445</b> | <b>15.029.070.368</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 3.745.234.418         | 9.029.070.368         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | 6           | 7.027.726.027         | 6.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>28.353.605.858</b> | <b>24.252.314.233</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 25.805.489.859        | 16.282.455.423        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 84.083.862            | 858.628.960           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 9           | 1.500.000.000         | -                     |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10.a        | 1.307.859.537         | 8.093.343.301         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 11          | (343.827.400)         | (982.113.451)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 12          | <b>15.712.523.567</b> | <b>23.420.667.022</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 16.936.313.108        | 24.086.647.713        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.223.789.541)       | (665.980.691)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>880.291.368</b>    | <b>2.584.149.762</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13.a        | 877.291.368           | 2.581.149.762         |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 3.000.000             | 3.000.000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>30.072.492.709</b> | <b>23.999.426.006</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>14.819.913.266</b> | <b>14.819.913.266</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 10.b        | 14.819.913.266        | 14.819.913.266        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.136.038.899</b>  | <b>1.507.733.167</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 1.136.038.899         | 1.507.733.167         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 4.489.003.877         | 4.708.509.331         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (3.352.964.978)       | (3.200.776.164)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | -                     | 34.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | -                     | (34.000.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | 15          | <b>4.844.775.858</b>  | <b>6.889.170.001</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 3.329.000.000         | 3.329.000.000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 2.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (484.224.142)         | (439.829.999)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>9.271.764.686</b>  | <b>782.609.572</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13.b        | 9.271.764.686         | 782.609.572           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>85.791.873.947</b> | <b>89.285.627.391</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>17.816.570.343</b> | <b>24.641.220.861</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>17.816.570.343</b> | <b>24.641.220.861</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 8.053.376.974         | 12.021.299.342        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 1.071.457.405         | 1.258.201.139         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 860.551.429           | 971.861.177           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 820.376.184           | 1.178.104.802         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 1.739.693.810         | 3.658.354.344         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 4.249.200.741         | 4.531.838.318         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.021.913.800         | 1.021.561.739         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>67.975.303.604</b> | <b>64.644.406.530</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>67.975.303.604</b> | <b>64.644.406.530</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 21          | 44.050.000.000        | 44.050.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 44.050.000.000        | 44.050.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | 21          | (200.000.000)         | (200.000.000)         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21          | 19.740.303.604        | 9.759.915.604         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 21          | 4.385.000.000         | 11.034.490.926        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 21          | -                     | 4.292.348.684         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 21          | 4.385.000.000         | 6.742.142.242         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>85.791.873.947</b> | <b>89.285.627.391</b> |

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Thị Mai Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Mỹ Duyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 23          | 495.201.479.344       | 414.596.719.166       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 24          | 6.952.673.930         | 831.648.678           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 488.248.805.414       | 413.765.070.488       |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 25          | 430.441.629.483       | 355.723.267.326       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <b>57.807.175.931</b> | <b>58.041.803.162</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 26          | 2.301.779.148         | 965.087.466           |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 27          | 1.018.152.716         | 919.900.074           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>            | 23    |             | -                     | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 28.a        | 28.696.229.594        | 29.445.003.924        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 28.b        | 18.181.062.968        | 17.166.002.394        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <b>12.213.509.801</b> | <b>11.475.984.236</b> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 29          | 1.497.252.942         | 1.365.648.569         |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 30          | 1.382.860.225         | 714.530.035           |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <b>114.392.717</b>    | <b>651.118.534</b>    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <b>12.327.902.518</b> | <b>12.127.102.770</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 31          | 2.683.031.175         | 2.495.470.994         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <b>9.644.871.343</b>  | <b>9.631.631.776</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 32          | 1.760                 | 1.757                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 32          | 1.760                 | 1.757                 |

Tổng Giám đốc

Kê toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Mai Anh

Nguyễn Mai Hoa

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số | minh     | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|--|-----------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |                 |          |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01              |          | 478.539.027.244        | 391.110.943.319        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02              |          | (467.561.393.165)      | (352.910.391.489)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03              |          | (16.437.088.840)       | (15.363.270.332)       |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05              | 18       | (2.681.483.807)        | (2.726.379.615)        |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06              |          | 13.738.680.065         | 1.027.577.662          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07              |          | (6.947.605.122)        | (22.991.606.194)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b>       |          | <b>(1.349.863.625)</b> | <b>(1.853.126.649)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |                 |          |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21              |          | (38.090.000)           | (140.411.936)          |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22              |          | -                      | 14.580.000.000         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23              |          | (5.069.305.555)        | (11.500.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24              |          | 3.569.305.555          | 11.500.000.000         |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26              | 15       | 2.000.000.000          | -                      |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27              | 26       | 1.016.843.702          | 911.432.833            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b>       |          | <b>1.478.753.702</b>   | <b>15.351.020.897</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |                 |          |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH           | 31              |          | -                      | -                      |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36              | 21       | (4.385.000.000)        | (4.385.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b>       |          | <b>(4.385.000.000)</b> | <b>(4.385.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b>       |          | <b>(4.256.109.923)</b> | <b>9.112.894.248</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60              | 5        | 15.029.070.368         | 5.916.176.120          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61              |          | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b>       | <b>5</b> | <b>10.772.960.445</b>  | <b>15.029.070.368</b>  |

**Tổng Giám đốc**  
  
**Đỗ Thị Mai Anh**

**Kế toán trưởng**  
  
**Nguyễn Mai Hoa**

**Người lập biểu**  
  
**Huỳnh Thị Mỹ Duyên**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ bể bơi di động.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có góp vốn vào các công ty sau:

- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Máy móc thiết bị         | 7                               |
| Phương tiện vận tải      | 6                               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3                               |

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.7 Đầu tư tài chính dài hạn**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo bỏ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

|                                 | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 91.953.074           | 1.503.834.582        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.653.281.344        | 7.525.235.786        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.745.234.418</b> | <b>9.029.070.368</b> |

## 6. Các khoản tương đương tiền

|                         | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | -                    | 6.000.000.000        |
| Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng | 1.000.000.000        | -                    |
| Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng | 6.027.726.027        | -                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>7.027.726.027</b> | <b>6.000.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                    | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương | 1.980.403.789         | 2.545.586.015         |
| Phòng Giáo dục và Đào tạo Thuận An | 2.997.129.760         | 104.954.510           |
| Công ty CP Sách - TBTH Đắc Nông    | 1.895.133.567         | -                     |
| Phòng Giáo dục và Đào tạo Bến Cát  | 1.528.643.540         | 551.714.611           |
| Các đối tượng khác                 | 17.404.179.203        | 13.080.200.287        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>25.805.489.859</b> | <b>16.282.455.423</b> |

### Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                                    | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương | 1.980.403.789        | 2.545.586.015        |
| Các đối tượng khác                 | 1.040.994.063        | 90.002.623           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.021.397.852</b> | <b>2.635.588.638</b> |

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2019        | 01/01/2019         |
|--|-------------------|--------------------|
| Công ty CP Sản xuất Thương mại Giấy Mekong       | -                 | 346.500.000        |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | -                 | 464.302.930        |
| Võ Diệu Thanh                                    | 32.000.000        | -                  |
| Công ty TNHH MTV Kim Tân                         | 47.042.500        | 47.042.500         |
| Các đối tượng khác                               | 5.041.362         | 783.530            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>84.083.862</b> | <b>858.628.960</b> |

### 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019 |
|---|----------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục (*) | 1.500.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.500.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Cho vay theo Hợp đồng số 05-2019/HĐVV ngày 20/11/2019 với số tiền cho vay là 1.500.000.000 đồng và thời hạn cho vay từ 25/10/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất cho vay 8%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

|   | 31/12/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc        | -                    | -        | 6.349.617.500        | -        |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư và Phát triển Nhật Văn | 400.000.000          | -        | 400.000.000          | -        |
| Phải thu BHXH                                       | 8.926.053            | -        | 8.405.083            | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm                       | 68.823.759           | -        | -                    | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                     | 123.378.777          | -        | 493.254.424          | -        |
| Phải thu CBCNV thuế TNCN                            | 582.213.548          | -        | 689.380.894          | -        |
| Phải thu khác                                       | 124.517.400          | -        | 152.685.400          | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.307.859.537</b> | <b>-</b> | <b>8.093.343.301</b> | <b>-</b> |

#### b. Dài hạn

|                                 | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | 14.814.913.266        | -        | 14.814.913.266        | -        |
| - Dự án Mai Thị Lựu (*)         | 14.814.913.266        | -        | 14.814.913.266        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                 | 5.000.000             | -        | 5.000.000             | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.819.913.266</b> | <b>-</b> | <b>14.819.913.266</b> | <b>-</b> |

(\*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty CP Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

### 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 343.827.400        | 982.113.451        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 68.441.901         | 737.500.193        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | 275.385.499        | 47.909.331         |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | -                  | 196.703.927        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>343.827.400</b> | <b>982.113.451</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019            |                    |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng           |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 1.788.228.188         | -                    | 1.058.862.996         | -                  |
| Chi phí SX, KD dở dang | 696.858.860           | -                    | 1.129.174.095         | -                  |
| Thành phẩm             | 6.643.381.071         | -                    | 7.612.944.318         | -                  |
| Hàng hóa               | 7.401.509.496         | 1.223.789.541        | 9.106.949.886         | 665.980.691        |
| Hàng gửi bán           | 406.335.493           | -                    | 5.178.716.418         | -                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>16.936.313.108</b> | <b>1.223.789.541</b> | <b>24.086.647.713</b> | <b>665.980.691</b> |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|  | 31/12/2019         | 01/01/2019           |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí bản thảo                                       | 3.080.853          | 291.498.004          |
| Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho | 577.235.700        | 607.634.186          |
| Công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ                  | 296.974.815        | 1.682.017.572        |
| <b>Cộng</b>  | <b>877.291.368</b> | <b>2.581.149.762</b> |

#### b. Dài hạn

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|--|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 772.564.686          | 616.692.092        |
| Chi phí bản thảo                               | 139.200.000          | 139.200.000        |
| Chi phí về thuê hoạt động TSCĐ                 | -                    | 26.717.480         |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)                    | 8.360.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.271.764.686</b> | <b>782.609.572</b> |

(\*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Cho đến hiện nay, Công ty đang triển khai các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn và nhận bàn giao đất từ bên cho thuê.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Máy móc<br>thiết bị | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                 |
|------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                     |                              |                              |                      |
| Số đầu năm             | 609.700.818         | 3.342.663.027                | 756.145.486                  | 4.708.509.331        |
| Mua sắm trong năm      | -                   | -                            | 38.090.000                   | 38.090.000           |
| Giảm trong năm         | -                   | -                            | 257.595.454                  | 257.595.454          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>609.700.818</b>  | <b>3.342.663.027</b>         | <b>536.640.032</b>           | <b>4.489.003.877</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                     |                              |                              |                      |
| Số đầu năm             | 364.333.252         | 2.227.546.842                | 608.896.070                  | 3.200.776.164        |
| Khấu hao trong năm     | 53.030.303          | 273.660.474                  | 83.093.491                   | 409.784.268          |
| Giảm trong năm         | -                   | -                            | 257.595.454                  | 257.595.454          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>417.363.555</b>  | <b>2.501.207.316</b>         | <b>434.394.107</b>           | <b>3.352.964.978</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                     |                              |                              |                      |
| Số đầu năm             | 245.367.566         | 1.115.116.185                | 147.249.416                  | 1.507.733.167        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>192.337.263</b>  | <b>841.455.711</b>           | <b>102.245.925</b>           | <b>1.136.038.899</b> |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.330.301.942 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2019.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

#### 15. Đầu tư tài chính dài hạn

| Tình hình hoạt động                          | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | 31/12/2019 |                      | Giá trị hợp lý (ii) | 01/01/2019 |                      | Giá trị hợp lý     |
|--|-------------------|------------------------|------------|----------------------|---------------------|------------|----------------------|--------------------|
|  |                   |                        | Giá gốc    | Dự phòng (i)         |                     | Giá gốc    | Dự phòng             |                    |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết      |                   |                        |            |                      |                     |            |                      |                    |
| - Công ty CP Sách TBGD Bình Dương            | Đang hoạt động    | 210.000                | 21%        | 2.100.000.000        | -                   | -          | 2.100.000.000        | -                  |
| - Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu       | Đang hoạt động    | 122.900                | 35%        | 1.229.000.000        | -                   | -          | 1.229.000.000        | -                  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |                   |                        |            |                      |                     |            |                      |                    |
| - Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam | Đang hoạt động    | 200.000                | 2%         | 2.000.000.000        | 484.224.142         | -          | 4.000.000.000        | 439.829.999        |
| <b>Cộng</b>                                  |                   |                        |            | <b>5.329.000.000</b> | <b>484.224.142</b>  |            | <b>7.329.000.000</b> | <b>439.829.999</b> |

(i) Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Sách TBGD Bình Dương và Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu đều có lãi, vốn chủ sở hữu tại 31/12/2019 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Các cổ phiếu của các Công ty nhận đầu tư trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh              | 1.262.575.237        | 3.161.249.083         |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội            | 936.196.022          | 2.686.214.002         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội        | 1.420.405.000        | 1.737.111.280         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh | 919.388.329          | 694.652.832           |
| Các đối tượng khác                                     | 3.514.812.386        | 3.742.072.145         |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.053.376.974</b> | <b>12.021.299.342</b> |

### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh              | 1.262.575.237        | 3.161.249.083        |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội                     | 1.420.405.000        | 1.737.111.280        |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng    | 758.488.600          | 752.273.933          |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội            | 936.196.022          | 2.686.214.002        |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh | 919.388.329          | 694.652.832          |
| Các đối tượng khác                                     | 195.813.068          | 551.125.919          |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.492.866.256</b> | <b>9.582.627.049</b> |

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Sách - TBTH Đồng Nai                          | 49.197.562           | 225.761.648          |
| Công ty CP Sách - TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu (bên liên quan) | 777.217.936          | 496.720.597          |
| Công ty CP Phát hành Sách TP. Hồ Chí Minh - FAHASA       | 46.422.800           | 129.195.735          |
| Các đối tượng khác                                       | 198.619.107          | 406.523.159          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.071.457.405</b> | <b>1.258.201.139</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm       |                    | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm      |                    |
|----------------------------|------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------|
|                            | Phải thu         | Phải nộp           |                       |                       | Phải thu         | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                | 387.303.538        | 496.149.104           | 429.933.542           | -                | 453.519.100        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                | 68.708.636         | 2.683.031.175         | 2.681.483.807         | -                | 70.256.004         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                | 515.849.003        | 1.830.425.666         | 2.009.498.344         | -                | 336.776.325        |
| Các loại thuế khác         | 3.000.000        | -                  | 3.000.000             | 3.000.000             | 3.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>971.861.177</b> | <b>5.012.605.945</b>  | <b>5.123.915.693</b>  | <b>3.000.000</b> | <b>860.551.429</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | 31/12/2019                  | 01/01/2019                  |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí bản thảo, nhuận bút phải trả | 1.689.693.810               | 3.619.126.000               |
| Chiếc khấu thanh toán phải trả       | -                           | 14.228.344                  |
| Các khoản trích trước khác           | 50.000.000                  | 25.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>1.739.693.810</u></b> | <b><u>3.658.354.344</u></b> |

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                               | 31/12/2019                  | 01/01/2019                  |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 9.600                       | -                           |
| Hoa hồng môi giới             | 3.321.068.843               | 4.175.785.423               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 20.000.000                  | 20.000.000                  |
| Phải trả khác                 | 908.122.298                 | 336.052.895                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>4.249.200.741</u></b> | <b><u>4.531.838.318</u></b> |

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu    | Cổ phiếu quỹ                | Quỹ đầu tư<br>phát triển     | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2018        | 44.050.000.000               | (200.000.000)               | 8.796.752.426                | 8.677.348.684                           |
| Tăng trong năm              | -                            | -                           | 963.163.178                  | 9.631.631.776                           |
| Giảm trong năm              | -                            | -                           | -                            | 7.274.489.534                           |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b><u>44.050.000.000</u></b> | <b><u>(200.000.000)</u></b> | <b><u>9.759.915.604</u></b>  | <b><u>11.034.490.926</u></b>            |
| Số dư tại 01/01/2019        | 44.050.000.000               | (200.000.000)               | 9.759.915.604                | 11.034.490.926                          |
| Tăng trong kỳ               | -                            | -                           | 9.980.388.000                | 9.644.871.343                           |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                           | -                            | 16.294.362.269                          |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b> | <b><u>44.050.000.000</u></b> | <b><u>(200.000.000)</u></b> | <b><u>19.740.303.604</u></b> | <b><u>4.385.000.000</u></b>             |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2019                   | 01/01/2019                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | 23.400.000.000               | 23.400.000.000               |
| Vốn góp của các cổ đông khác                       | 20.450.000.000               | 20.450.000.000               |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ                              | 200.000.000                  | 200.000.000                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>44.050.000.000</u></b> | <b><u>44.050.000.000</u></b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|   | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 4.405.000  | 4.405.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 4.405.000  | 4.405.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 4.405.000  | 4.405.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 20.000     | 20.000     |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 20.000     | 20.000     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 4.385.000  | 4.385.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 4.385.000  | 4.385.000  |
|   | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Năm 2019             | Năm 2018              |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 11.034.490.926       | 8.677.348.684         |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 9.644.871.343        | 9.631.631.776         |
| Phân phối lợi nhuận                              | 16.294.362.269       | 7.274.489.534         |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                  | 11.034.490.926       | 4.385.000.000         |
| + Chia cổ tức (*)                                | 4.385.000.000        | 4.385.000.000         |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển (**)               | 6.649.490.926        | -                     |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)            | 5.259.871.343        | 2.889.489.534         |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 3.330.897.074        | 963.163.178           |
| + Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành  | 1.928.974.269        | 1.926.326.356         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>4.385.000.000</b> | <b>11.034.490.926</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 118/NQ ĐHĐCĐ ngày 04/04/2019.

(\*\*) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 24/12/2019. Việc phân phối lợi nhuận này sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất phê duyệt.

### e. Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 118/NQ ĐHĐCĐ ngày 04/04/2019 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 là bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 15/01/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Tài khoản ngoại bảng

|                     | 31/12/2019         | 01/01/2019 |
|---------------------|--------------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 744.354.571        | -          |
| <b>Cộng</b>         | <b>744.354.571</b> | <b>-</b>   |

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu sách giáo khoa                     | 384.132.826.389        | 295.771.799.143        |
| Doanh thu sách tham khảo                     | 98.371.030.721         | 89.787.127.252         |
| Doanh thu văn phòng phẩm - thiết bị giáo dục | 11.518.686.375         | 11.089.681.991         |
| Doanh thu bán Bất động sản                   | -                      | 16.200.000.000         |
| Doanh thu khác                               | 1.178.935.859          | 1.748.110.780          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>495.201.479.344</b> | <b>414.596.719.166</b> |

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | Năm 2019             | Năm 2018           |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 6.952.673.930        | 831.648.678        |
| <b>Cộng</b>         | <b>6.952.673.930</b> | <b>831.648.678</b> |

### 25. Giá vốn hàng bán

|  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa                           | 359.339.047.710        | 277.334.237.769        |
| Giá vốn sách tham khảo                           | 60.599.604.128         | 55.255.913.426         |
| Giá vốn văn phòng phẩm - thiết bị giáo dục       | 9.302.925.836          | 9.489.323.839          |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản | -                      | 12.482.559.091         |
| Giá vốn hoạt động khác                           | 642.242.959            | 693.085.228            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 557.808.850            | 468.147.973            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>430.441.629.483</b> | <b>355.723.267.326</b> |

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Năm 2019             | Năm 2018           |
|--|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 679.027.461          | 656.767.466        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm được hưởng | 1.216.111.687        | -                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | 406.640.000          | 308.320.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.301.779.148</b> | <b>965.087.466</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí tài chính

|  | Năm 2019             | Năm 2018           |
|--|----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 973.758.573          | 539.339.167        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 44.394.143           | 380.560.907        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.018.152.716</b> | <b>919.900.074</b> |

### 28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

|  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương và các khoản trích theo lương | 11.384.096.823        | 11.249.877.884        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 316.829.866           | 239.896.460           |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp              | 5.910.724.007         | 4.778.392.904         |
| Chi phí hoa hồng môi giới                | 4.688.817.241         | 3.223.894.429         |
| Chi phí khác                             | 6.395.761.657         | 9.952.942.247         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>28.696.229.594</b> | <b>29.445.003.924</b> |

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ                   | 885.693.652           | 752.788.875           |
| Tiền lương và các khoản trích theo lương           | 6.986.444.799         | 6.783.794.792         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 39.924.098            | 53.271.440            |
| Các khoản khác                                     | 10.162.931.899        | 9.365.754.980         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 106.068.520           | 210.392.307           |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.181.062.968</b> | <b>17.166.002.394</b> |

### 29. Thu nhập khác

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc         | 1.396.631.579        | 1.125.396.347        |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ, hàng hóa | 7.205.156            | 85.440.333           |
| Tiền điện, nước  | 17.515.290           | 82.552.827           |
| Thu nhập khác  | 75.900.917           | 72.259.062           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.497.252.942</b> | <b>1.365.648.569</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí khác

|  | Năm 2019             | Năm 2018           |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc | 744.253.090          | 134.730.634        |
| Tiền phạt chậm nộp thuế                    | 6.767                | 155.116.881        |
| Chi phí thanh lý                           | 636.501.246          | -                  |
| Chi phí khác                               | 2.099.122            | 424.682.520        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.382.860.225</b> | <b>714.530.035</b> |

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 12.327.902.518       | 12.127.102.770       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 1.087.253.357        | 350.252.201          |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)            | 1.493.893.357        | 658.572.201          |
| - Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)      | 406.640.000          | 308.320.000          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                             | 13.415.155.875       | 12.477.354.971       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.683.031.175</b> | <b>2.495.470.994</b> |

### 32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Năm 2019        | Năm 2018        |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 9.644.871.343   | 9.631.631.776   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | (1.928.974.269) | (1.926.326.356) |
| - Điều chỉnh tăng  | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       | 1.928.974.269   | 1.926.326.356   |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.715.897.074   | 7.705.305.420   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 4.385.000       | 4.385.000       |
| <b>Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>            | <b>1.760</b>    | <b>1.757</b>    |

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13.740.049.490        | 14.097.282.414        |
| Chi phí nhân công                | 18.370.541.622        | 17.834.395.028        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 409.784.268           | 306.425.476           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 29.445.161.656        | 28.929.601.381        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 21.243.928.812        | 23.337.161.790        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>83.209.465.848</b> | <b>84.504.866.089</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

### 35. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), hơn nữa đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

1000  
CỔ  
T.Đ  
KẾ TOÁN  
A  
CHẤ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>31/12/2019</b>  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 8.053.376.974          | -                 | 8.053.376.974         |
| Chi phí phải trả   | 1.739.693.810          | -                 | 1.739.693.810         |
| Phải trả khác      | 4.249.191.141          | -                 | 4.249.191.141         |
| <b>Cộng</b>        | <b>14.042.261.925</b>  | <b>-</b>          | <b>14.042.261.925</b> |

| <b>01/01/2019</b>  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 12.021.299.342         | -                 | 12.021.299.342        |
| Chi phí phải trả   | 3.658.354.344          | -                 | 3.658.354.344         |
| Phải trả khác      | 4.531.838.318          | -                 | 4.531.838.318         |
| <b>Cộng</b>        | <b>20.211.492.004</b>  | <b>-</b>          | <b>20.211.492.004</b> |

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>31/12/2019</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.772.960.445         | -                     | 10.772.960.445        |
| Đầu tư tài chính                   | -                      | 1.515.775.858         | 1.515.775.858         |
| Phải thu khách hàng                | 25.461.662.459         | -                     | 25.461.662.459        |
| Phải thu về cho vay                | 1.500.000.000          | -                     | 1.500.000.000         |
| Phải thu khác                      | 1.298.933.484          | 14.819.913.266        | 16.118.846.750        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>39.033.556.388</b>  | <b>16.335.689.124</b> | <b>55.369.245.512</b> |

| <b>01/01/2019</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.029.070.368         | -                     | 15.029.070.368        |
| Đầu tư tài chính                   | -                      | 3.560.170.001         | 3.560.170.001         |
| Phải thu khách hàng                | 15.300.341.972         | -                     | 15.300.341.972        |
| Phải thu về cho vay                | -                      | -                     | -                     |
| Phải thu khác                      | 8.084.938.218          | 14.819.913.266        | 22.904.851.484        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>38.414.350.558</b>  | <b>18.380.083.267</b> | <b>56.794.433.825</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

| <u>Công ty liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>     |
|---|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam") | Công ty đầu tư         |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh  | Công ty đầu tư         |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội   | Công ty đầu tư         |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng  | Công ty đầu tư         |
| Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương  | Công ty liên kết       |
| Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu  | Công ty liên kết       |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Học liệu   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề  | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận  | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam  | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách Dân tộc   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội  | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng  | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách TBGD Miền Trung   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách TBGD Cửu Long   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách TBTH Bến Tre  | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang   | Chung công ty đầu tư   |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục  | Công ty góp vốn đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang  | Chung công ty đầu tư   |

37-  
TY  
H  
KẾ TOÁN  
C  
P.Đ.Đ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

| Công ty liên quan                                       | Nội dung nghiệp vụ                | Năm 2019        | Năm 2018        |
|---|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng</b>   |                                   |                 |                 |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam         | Sách hỗ trợ, sách tham khảo       | 67.489.775      | 35.722.200      |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh               | Sách giáo khoa                    | 356.507.491.418 | 281.816.213.892 |
| Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề                      | Sách giáo khoa                    | 3.757.856.040   | 3.222.021.568   |
| CN tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề        | Sách tham khảo                    | 37.520.780      | 29.414.720      |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng            | Sách hỗ trợ, sách tham khảo       | 2.458.488.600   | 2.599.062.204   |
| Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh                 | Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD | 7.329.517.967   | 7.062.581.754   |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội             | Sách hỗ trợ, sách tham khảo       | 2.629.215.140   | 2.072.958.920   |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định           | Sách hỗ trợ, sách tham khảo       | 7.560.176.000   | 3.269.852.800   |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc      | Sách giáo khoa, sách tham khảo    | 347.878.769     | 168.416.834     |
| Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long              | Sách giáo khoa                    | 68.756.560      | 297.369.760     |
| Công ty CP Học liệu                                     | Hợp tác kinh doanh                | 620.787.132     | 725.758.771     |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương    | Sách tham khảo                    | 97.488.000      | 6.728.600       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục             | Sách tham khảo                    | 9.148.132.510   | 14.452.178.280  |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội                      | Sách hỗ trợ, sách tham khảo       | 4.898.902.500   | 5.490.360.440   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng   | Sách tham khảo                    | 853.533.330     | 249.109.000     |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam                  | Sách giáo khoa, sách tham khảo    | 456.976.980     | 751.440.948     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang | Phần mềm kế toán                  | 131.000.000     | 54.000.000      |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung    | Sách giáo khoa, sách tham khảo    | 442.025.020     | 320.588.964     |
| <b>Bán hàng</b>   |                                   |                 |                 |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam         | Cung ứng sách                     | 668.679.418     | 73.000.000      |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh               | Cung ứng sách                     | 1.626.073.582   | 1.345.628.295   |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng                   | Cung ứng sách                     | 27.500.000      | 194.068.550     |
| Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận                      | Cung ứng sách                     | 19.169.494.364  | 13.945.263.675  |
| Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương                      | Cung ứng sách                     | 37.644.953.594  | 33.949.693.530  |
| Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh                 | Cung ứng sách, thiết bị giáo dục  | 113.706.228.645 | 86.369.935.870  |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam                  | Cung ứng sách, thiết bị giáo dục  | 2.568.047.210   | 1.274.100.766   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng   | Cung ứng sách                     | 1.618.299.330   | 688.620.000     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục             | Cung ứng sách                     | 412.943.246     | 88.652.777      |
| Công ty CP Học liệu                                     | Cung ứng sách, thiết bị giáo dục  | 76.684.570      | 46.862.220      |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội             | Cung ứng sách, Thiết bị giáo dục  | 246.924.399     | 185.542.220     |
| Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc                           | Cung ứng sách                     | 714.961.020     | 1.147.396.457   |
| Công ty CP Sách TBGD Miền Trung                         | Cung ứng sách                     | 468.354.978     | 622.403.434     |
| Công ty CP Sách TBGD Cửu Long                           | Cung ứng sách                     | 579.710.550     | 656.021.878     |
| Công ty CP Sách TBTH Bến Tre                            | Cung ứng sách                     | 16.572.297.949  | 11.926.304.826  |
| Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu                 | Cung ứng sách                     | 18.049.371.053  | 11.784.150.750  |
| Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang                         | Cung ứng sách                     | 15.011.114.780  | 13.535.991.983  |
| <b>Cho vay và thu hồi tiền cho vay</b>                  |                                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục             | Cho vay ngắn hạn                  | 1.500.000.000   | 500.000.000     |
|   | Thu hồi tiền cho vay              | -               | 500.000.000     |
| <b>Chia cổ tức</b>                                      |                                   |                 |                 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam                          | Cổ tức                            | 2.340.000.000   | 2.340.000.000   |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng                     | Cổ tức                            | 100.000.000     | 100.000.000     |
| Công ty CP Học liệu                                     | Cổ tức                            | 105.000.000     | 105.000.000     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m<sup>2</sup>.
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
  - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty vẫn chưa nhận chuyển giao đất thuê.
  - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
  - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
  - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
  - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với không chế mức tăng không quá 15% mức cũ.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng:
  - ✓ Thời điểm chi trả: Chi trả theo tiến độ thanh toán đã được thỏa thuận trước tại Phụ lục hợp đồng nêu trên.
  - ✓ Giá trị thuê: áp dụng đơn giá thuê 1.900.000 đồng/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê (đơn giá chưa bao gồm VAT).
  - ✓ Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã nhận được hóa đơn và tiến hành chi trả với số tiền là: 8.360.000.000 đồng.

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã thông báo về chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10%, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 07/01/2020, thời gian thực hiện chi trả là 21/01/2020. Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

**Tổng Giám đốc**

  
Đô Thị Mới Anh  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**Kế toán trưởng**

  
Nguyễn Mai Hoa

**Người lập biểu**

  
Huỳnh Thị Mỹ Duyên